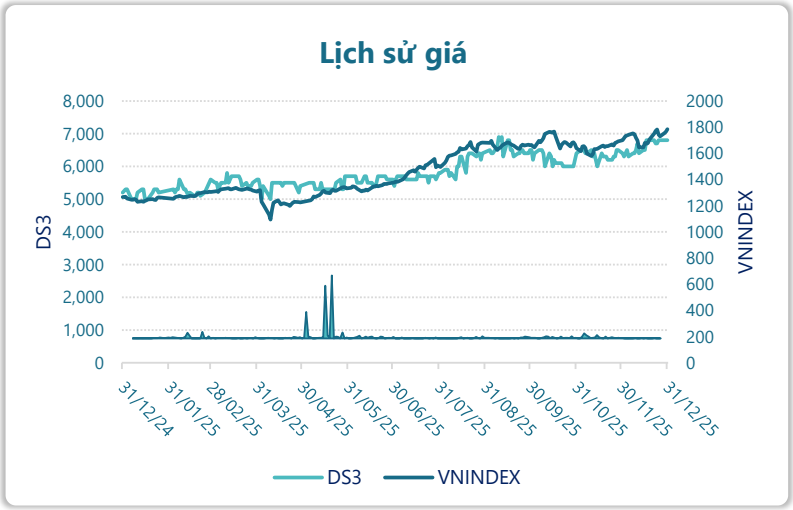
FireAnt

CTCP DS3 (HNX: DS3)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**6,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,000
SL cổ phiếu LH	10,669,730
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,600
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	73
P/E	7.5
EPS	906

DT thuần

Q4/25

15.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.90| 33.4%

YoY: ▼14.5| -48.1%

LN sau thuế

Q4/25

0.74

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.50| -77.3%

YoY: ▼7.99| -91.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

18.1%

+/- YoY: ▼ 2.4%

DT thuần

2025

67.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 16.6| 32.4%

LN sau thuế

2025

9.66

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.83| 9.5%

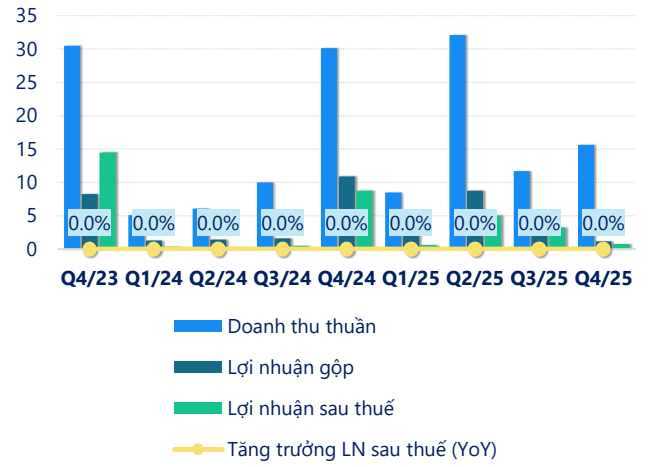
ROE

2025

10.0%

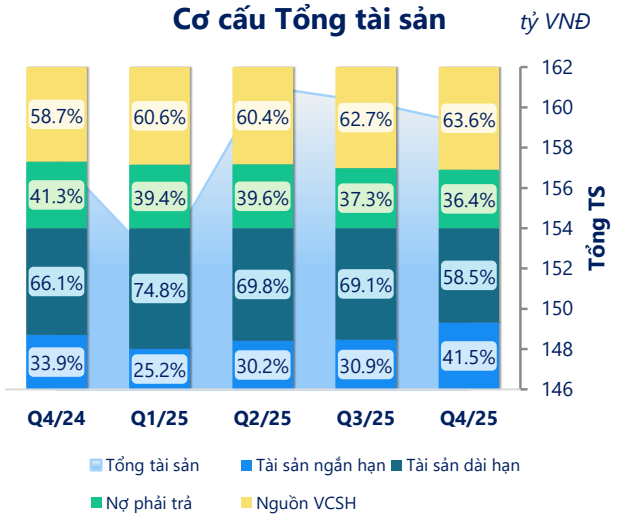
+/- YoY: ▼ 0.1%

Kết quả kinh doanh



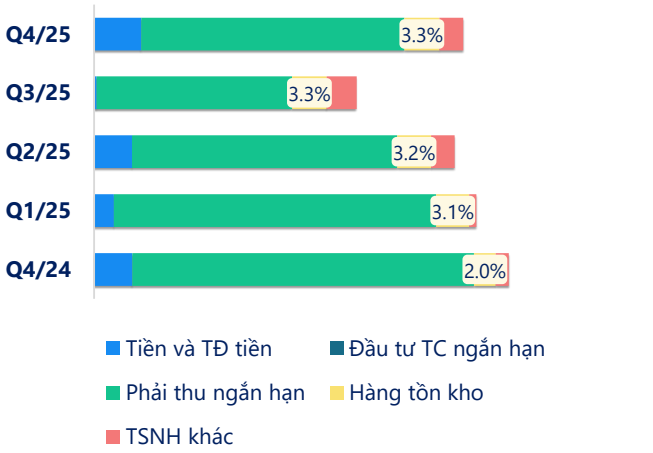
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



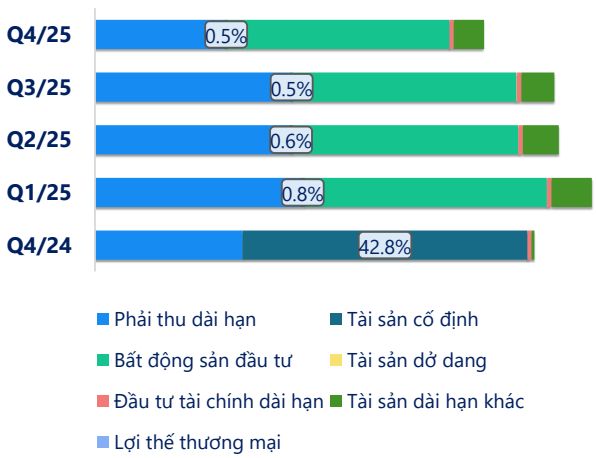
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



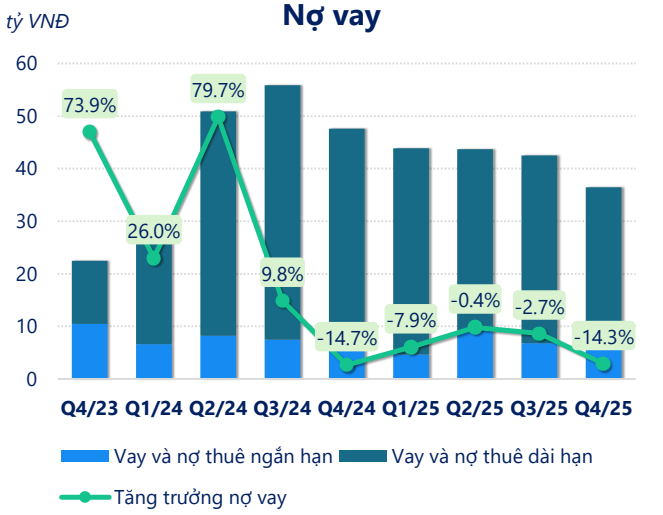
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



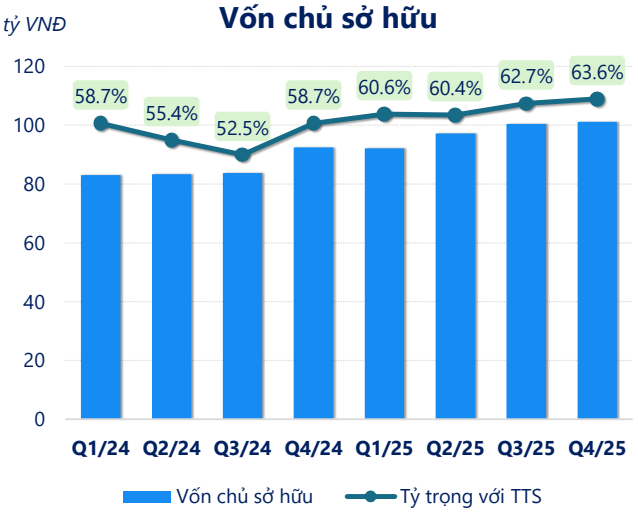
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



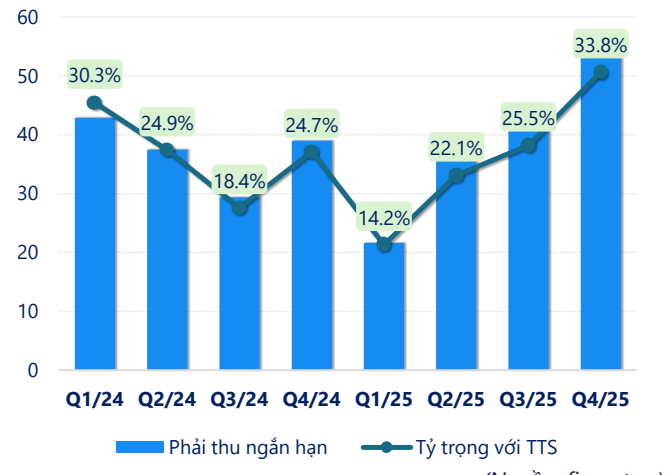
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



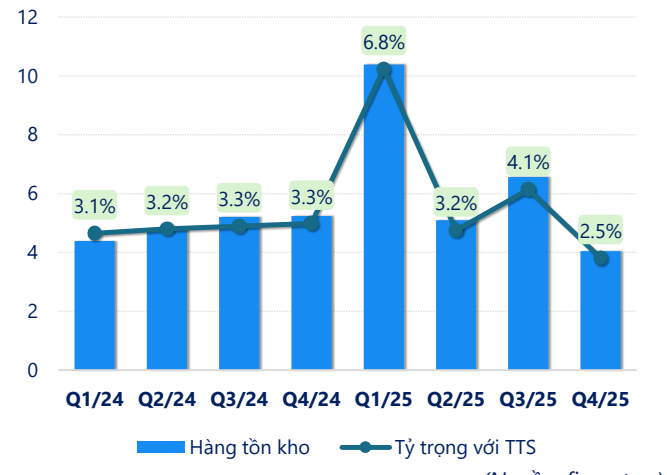
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



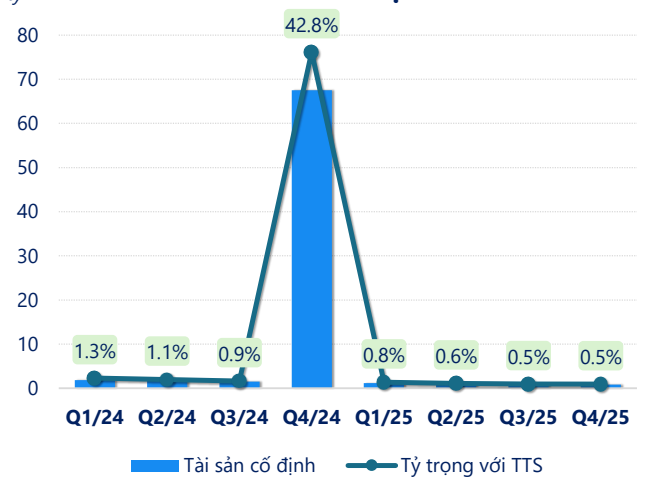
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



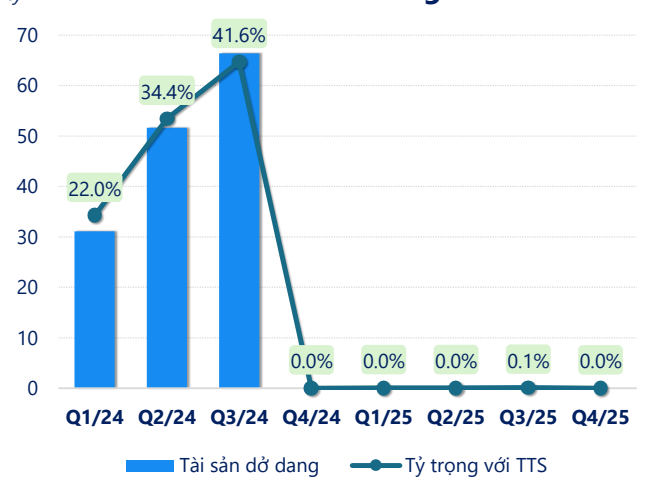
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



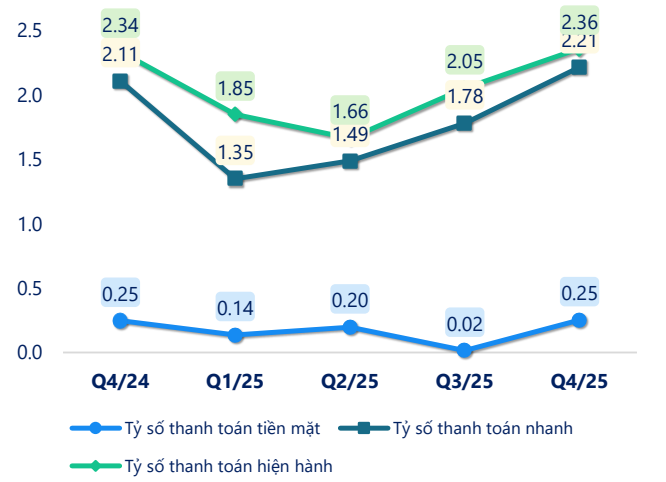
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



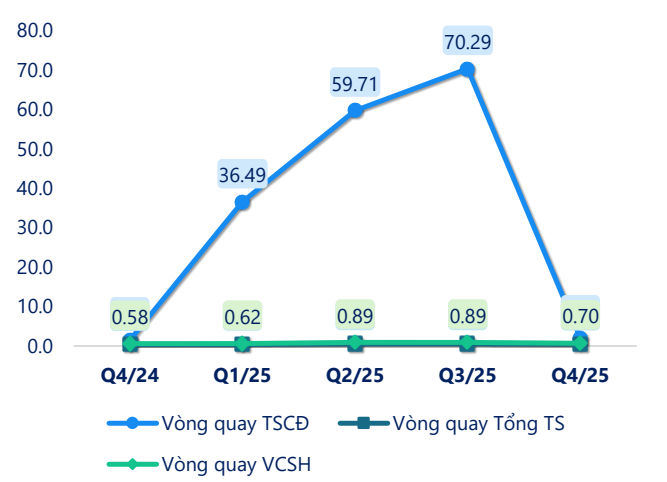
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**158**	**152**	**161**	**160**	**159**
Tài sản ngắn hạn	**53.4**	**38.4**	**48.7**	**49.5**	**66.0**
Tiền và tương đương tiền	5.65	2.85	5.73	0.36	7.06
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	39.0	21.6	35.6	40.8	53.7
Hàng tồn kho	5.23	10.4	5.10	6.56	4.05
Tài sản ngắn hạn khác	3.53	3.56	2.28	1.72	1.17
Tài sản dài hạn	**104**	**114**	**112**	**111**	**93.2**
Phải thu dài hạn	35.0	47.0	47.0	47.0	31.0
Tài sản cố định	67.5	1.16	1.02	0.87	0.84
Bất động sản đầu tư	0	55.3	54.6	53.8	53.1
Tài sản dở dang	0	0.05	0.06	0.14	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.98	0.98	0.98	0.98	0.98
Tài sản dài hạn khác	0.69	9.26	8.75	8.00	7.26
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**65.1**	**60.0**	**63.8**	**59.8**	**58.0**
Nợ ngắn hạn	**22.8**	**20.8**	**29.3**	**24.1**	**28.0**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.39	4.61	9.13	6.79	6.44
Phải trả người bán ngắn hạn	10.6	9.33	13.9	10.8	11.4
Nợ dài hạn	42.2	39.2	34.5	35.7	30.0
Vay và nợ thuê dài hạn	42.2	39.2	34.5	35.7	30.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**92.5**	**92.2**	**97.2**	**100**	**101**
Vốn chủ sở hữu	**92.5**	**92.2**	**97.2**	**100**	**101**
Vốn điều lệ	107	107	107	107	107
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)